

UBND TỈNH KON TUM
SỞ Y TẾ

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
A	B	1	2
PHẦN I. TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NSNN GIÁ DỊCH VỤ Y TẾ VÀ PHÍ,			
A	Phân thu	413.059	413.059
I	Thu từ giá dịch vụ y tế và phí , lệ phí	404.521	404.521
1	Thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh Bảo hiểm y tế	400.351	400.351
2	Giá dịch vụ y tế dự phòng	1.425	1.425
3	Giá dịch vụ kiểm dịch y tế biên giới	1.695	1.695
4	Phí an toàn VSTP	120	120
5	Phí lĩnh vực dược, mỹ phẩm và lĩnh vực y tế	600	600
6	Xử phạt vi phạm hành chính lĩnh vực ATVSTP	0	-
7	Thu kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	0	-
8	Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa	330	330
9	Giá dịch vụ giám định tư pháp trong lĩnh vực pháp y	0	-
II	Thu xử phạt vi phạm hành chính	165	165
1	Xử phạt vi phạm hành chính lĩnh vực ATVSTP và lĩnh vực Y tế	165	165
III	Thu hồi qua Thanh tra	200	200
1	Thu hồi xử lý vi phạm qua công tác Thanh tra	200	200
IV	Thu từ hoạt động dịch vụ	8.053	8.053
V	Thu từ hoạt động khác	120	120
B	Chi từ nguồn thu	411.458	411.458
1	Quản lý nhà nước	675	675
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	675	675
2	Chi nguồn sự nghiệp	410.783	410.783
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	410.783	410.783
C	Nộp NSNN	1.601	1.601
1	Phí và lệ phí	221	221
2	Hoạt động dịch vụ, xử phạt vi phạm hành chính, hoạt động thu hồi qua thanh tra	1.381	1.381
PHẦN II. DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		284.015	284.015
I	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	11.660	11.660
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.724	10.724
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	936	936
II	SỰ NGHIỆP Y TẾ	260.646	260.646
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	-
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	260.646	260.646
III	Lồng ghép vốn đối ứng chương trình mục tiêu quốc gia	976	976
	Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn 1: 2021 -2025	976	976

-	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân nâng cao thể trạng; tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	976	976
IV	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	10.733	10.733
	Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững	970	970
1	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	970	970
-	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	970	970
+	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng: Hoạt động cải thiện sức khỏe, dinh dưỡng, phụ nữ và trẻ em; Hoạt động về vệ sinh môi trường nông thôn và hoạt động về Bộ tiêu chí Quốc gia về Y tế xã (Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)	970	970
	Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn 1: 2021 -2025	9.763	9.763
1	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	660	660
-	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi ((Lập dự Dự án chuẩn bị đầu tư xây mới và sửa chữa Trạm Y tế xã Tu Mơ Rông; ĐăkPxí; Đăk Rơ ve; xã Hiếu; Đăk Tăng; ĐăkRing; Đăk nèn và Đăk Tờ Re)	660	660
2	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân nâng cao thể trạng; tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	9.070	9.070
2,1	Hợp phần I: Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.493	1.493
2,2	Hợp phần II: Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Loại 130 Khoản 151)	4.400	4.400
2,3	Hợp phần III: Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người dân tộc thiểu số	3.177	3.177
3	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	33	33
3,1	Tiểu dự án 3: Kiểm tra giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình (Sở Y tế)	33	33

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC C
(Kèm theo Quyết định số 904/QĐ-SYT ngày ...)

Quản lý hành chính						
Văn phòng Sở Y tế	Chi cục An toàn VSTP	Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	Bệnh viện ĐK tỉnh	Bệnh viện ĐKKV Ngọc Hồi	Bệnh viện Y học Cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Tâm thần
3	4	5	6	7	8	9
800	285	0	247.500	30.298	12.730	372
600	120	0	240.000	30.000	12.730	372
-	-	-	240.000	30.000	12.730	372
-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-
-	120	-	-	-	-	-
600	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-
-	165	-	-	-	-	-
-	165	-	-	-	-	-
200	-	-	-	-	-	-
200	-	-	-	-	-	-
-	-	-	7.500	298	-	-
-	-	-	-	-	-	-
480	195	-	246.750	30.268	12.730	372
480	195	0	0	0	0	0
480	195	-	-	-	-	-
0	0	0	246.750	30.268	12.730	372
-	-	-	246.750	30.268	12.730	372
320	90	-	750	30	-	-
180	24	-	-	-	-	-
140	66	-	750	30	-	-
9.522	2.653	6.271	83	12.837	11.282	8.556
7.086	2.113	2.461	0	0	0	0
6.699	1.951	2.074	-	-	-	-
387	162	387	-	-	-	-
1.643	540	468	83	12.837	11.282	8.556
-	-	-	-	-	-	-
1.643	540	468	83	12.837	11.282	8.556
-	-	826	-	-	-	-
-	-	826	-	-	-	-

-	-	826	-	-	-	-
793	0	2.516	0	0	0	0
-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-
793	-	2.516	-	-	-	-
660	-	-	-	-	-	-
660						
100	-	2.516	-	-	-	-
100						
		2.516				
33	-	-	-	-	-	-
33						

GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2024

(đến ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Sở Y tế tỉnh Kon Tum)

Sự nghiệp y tế						
Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm giám định Y khoa	Trung tâm Pháp y	Trung tâm kiểm nghiệm	Trung tâm Y tế ĐăkGlei	Trung tâm Y tế Ngọc Hồi	Trung tâm Y tế ĐăkHà
10	11	12	13	14	15	16
4.216	1.030	0	0	18.000	3.500	21.655
3.896	1.030	0	0	18.000	3.500	21.600
776	700	-	-	18.000	3.500	21.600
1.425	-	-	-	-	-	-
1.695	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-
-	330	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-
200	-	-	-	-	-	55
120	-	-	-	-	-	-
3.826	1.014	-	-	18.000	3.500	21.650
0	0	0	0	0	0	0
3.826	1.014	0	0	18.000	3.500	21.650
3.826	1.014	-	-	18.000	3.500	21.650
390	17	-	-	-	-	6
-	17	-	-	-	-	-
390	-	-	-	-	-	6
27.457	959	2.482	3.973	30.029	15.754	19.885
0	0	0	0	0	0	0
26.417	959	2.482	3.973	29.063	15.448	19.095
26.417	959	2.482	3.973	29.063	15.448	19.095
40	-	-	-	20	10	10
40	-	-	-	20	10	10

40	-	-	-	20	10	10
1.000	0	0	0	946	296	781
400	-	-	-	-	-	-
400	-	-	-	-	-	-
400	-	-	-	-	-	-
400						
600	-	-	-	946	296	781
-	-	-	-	-	-	-
600	-	-	-	946	296	781
				151	76	162
				308	69	231
600				487	151	388
-	-	-	-	-	-	-

Mẫu biểu số 49

Trung tâm Y tế ĐắkTô	Trung tâm Y tế Sa Thầy	Trung tâm Y tế KonRẫy	Trung tâm Y tế KonPlong	Trung tâm Y tế TuMơRông	TTYT Ia HD'rai	Trung tâm Y tế Thành phố
17	18	19	20	21	22	23
16.312	16.245	12.300	9.000	11.670	2.500	4.646
16.312	16.245	12.300	9.000	11.670	2.500	4.646
16.312	16.245	12.300	9.000	11.670	2.500	4.646
-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-
16.312	16.245	12.300	9.000	11.670	2.500	4.646
0	0	0	0	0	0	0
16.312	16.245	12.300	9.000	11.670	2.500	4.646
16.312	16.245	12.300	9.000	11.670	2.500	4.646
-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-
17.514	19.041	16.339	19.706	23.981	9.268	25.824
0	0	0	0	0	0	0
16.863	18.280	15.831	18.956	22.602	9.036	25.632
16.863	18.280	15.831	18.956	22.602	9.036	25.632
10	10	10	10	10	5	15
10	10	10	10	10	5	15

10	10	10	10	10	5	15
641	751	497	740	1.369	227	177
-	-	-	223	281	66	-
-	-	-	223	281	66	-
-	-	-	223	281	66	-
			223	281	66	
641	751	497	517	1.088	161	177
-	-	-	-	-	-	-
641	751	497	517	1.088	161	177
108	119	76	119	497		86
178	240	162	227	321	83	66
355	392	260	171	270	78	25
-	-	-	-	-	-	-

nh: Triệu đồng

Ban quản lý Dự án "Sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin giai đoạn 2021 - 2023" tỉnh Kon Tum
24
0
0
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
-
0
0
-
-
-
-
600
0
600
600
-
-

-
0
-
-
-
-
-
-
-

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Quản lý hành chính								Sự nghiệp y tế												Đơn vị quản lý Dự án "Sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin giai đoạn 2021 - 24"	
				Văn phòng Sở Y tế	Chi cục An toàn VSTP	Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	Bệnh viện DK tỉnh	Bệnh viện ĐKKV Ngọc Hồi	Bệnh viện Y học Cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm giám định Y khoa	Trung tâm Pháp y	Trung tâm kiểm nghiệm	Trung tâm Y tế ĐăkGlei	Trung tâm Y tế Ngọc Hồi	Trung tâm Y tế ĐăkHà	Trung tâm Y tế ĐăkTô	Trung tâm Y tế Sa Thầy	Trung tâm Y tế KonRẫy	Trung tâm Y tế KonPlong	Trung tâm Y tế Tu Mơ Rông	TTYT La Hông		Trung tâm Y tế Thành phố
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
-	Sửa chữa xe ô tô cứu thương Ford everest Biển kiểm soát 82A - 00477 Trung tâm Y tế huyện Đăk Glei (VPS)	0	-																						
	Loại 130 - 131	16.679	16.679												16.679										
2	Đội Y tế dự phòng; Cán bộ chuyên trách Dân số và Trạm Y tế xã	16.679	16.679												16.679										
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (13)	13.960	13.960												13.960										
-	Quỹ lương và các khoản đóng góp và chi khác	13.960	13.960												13.960										
2.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (14)	2.570	2.570												2.570										
2.3	Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ (12)	149	149												149										
-	Kinh phí thuê bao phần mềm Y tế cơ sở tạm Y tế xã 31 tr; Thuê bao phần mềm khám sức khỏe cá nhân Trạm Y tế xã 87 tr. Kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người cao tuổi 22 tr (lồng vốn đối ứng CTMT số tiền 20 triệu của kinh phí người cao tuổi)	138	138												138										
-	Hỗ trợ hoạt động phòng chống bệnh lao	11	11												11										
XIII	Trung tâm Y tế huyện Ngọc Hồi	15.458	15.458													15.458									
	Loại 130 - 131	15.458	15.458													15.458									
1	Đội Y tế dự phòng, cán bộ chuyên trách Dân số và Trạm Y tế xã	15.458	15.458													15.458									
1.1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (12)	12.901	12.901													12.901									
-	Quỹ lương và các khoản đóng góp và chi khác	12.901	12.901													12.901									
1.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (14)	2.109	2.109													2.109									
1.3	Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ (12)	448	448													448									
-	Kinh phí thuê bao phần mềm Y tế cơ sở tạm Y tế xã 21 tr; Thuê bao phần mềm khám sức khỏe cá nhân Trạm Y tế xã 58 tr. Kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người cao tuổi 11 tr (lồng vốn đối ứng CTMT số tiền 10 triệu kinh phí người cao tuổi)	89	89													89									
-	Phụ cấp kiêm nhiệm và chi thương xuyên cơ sở điều trị Methadone số 2	350	350													350									
-	Hỗ trợ hoạt động phòng chống bệnh lao	9	9													9									
-	Bảo dưỡng, sửa chữa Khoa ngoại sản Trung tâm y tế huyện Ngọc Hồi	0	-													0									
-	Bảo dưỡng, sửa chữa Nhà vệ sinh Trung tâm y tế huyện Ngọc Hồi	0	-													0									
XIV	Trung tâm Y tế huyện Đăk Hà	19.105	19.105														19.105								
	Loại 130 - 132	5.910	5.910														5.910								
1	Bệnh viện huyện	5.910	5.910														-	5.910							
1.1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (12)	4.911	4.911															4.911							
-	Quỹ lương và các khoản đóng góp và chi khác	4.911	4.911															4.911							
1.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (14)	973	973															973							
1.3	Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ (12)	26	26															26							
-	Hỗ trợ tiền ăn 100.000 đồng/ngày; tiền bánh kẹo, trái cây 100.000 đồng/3 ngày tết cho các bệnh nhân ở lại điều trị nội trú trong 3 ngày Tết nguyên đán (Nghị quyết số 73/2020/NQHĐND ngày 14/12/2020)	26	26															26							
	Loại 130 - 131	13.195	13.195															13.195							
2	Đội Y tế dự phòng, cán bộ chuyên trách Dân số và Trạm Y tế xã	13.195	13.195															13.195							
2.1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (12)	11.092	11.092															11.092							
-	Quỹ lương và các khoản đóng góp và chi khác	11.092	11.092															11.092							
2.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (14)	1.973	1.973															1.973							
2.3	Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ (12)	130	130															130							
-	Kinh phí thuê bao phần mềm Y tế cơ sở tạm Y tế xã 28 tr; Thuê bao phần mềm khám sức khỏe cá nhân Trạm Y tế xã 80 tr. Kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người cao tuổi 12 tr (lồng vốn đối ứng CTMT số tiền 10 triệu kinh phí người cao tuổi)	118	118															118							
-	Hỗ trợ hoạt động phòng chống bệnh lao	12	12															12							
-	Bảo dưỡng, sửa chữa Trạm Y tế xã Đăk Long	0	-															0							
-	Bảo dưỡng, sửa chữa Trạm Y tế xã Đăk Hring	0	-															0							
XV	Trung tâm Y tế huyện Đăk Tô	16.873	16.873															16.873							
	Loại 130 - 132	5.585	5.585															5.585							

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Quản lý hành chính									Sự nghiệp y tế											Đơn vị quản lý Dự án "Sáng kiến khu vực ngân chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin giai đoạn 2021 - 24"	
				Văn phòng Sở Y tế	Chi cục An toàn VSTP	Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	Bệnh viện DK tỉnh	Bệnh viện ĐKKV Ngọc Hồi	Bệnh viện Y học Cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm giám định Y khoa	Trung tâm Pháp y	Trung tâm kiểm nghiệm	Trung tâm Y tế ĐăkGlei	Trung tâm Y tế Ngọc Hồi	Trung tâm Y tế ĐăkHà	Trung tâm Y tế ĐăkTô	Trung tâm Y tế Sa Thầy	Trung tâm Y tế KonRẫy	Trung tâm Y tế KonPlong	Trung tâm Y tế Tu Mơ Rông	TTYT Ia HD'rai		Trung tâm Y tế Thành phố
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
1	Bệnh viện huyện	5.585	5.585															5.585							
1.1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (12)	4.788	4.788															4.788							
-	Quỹ lương và các khoản đóng góp và chi khác	4.788	4.788															4.788							
1.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (14)	783	783															783							
1.3	Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ (12)	14	14															14							
-	Hỗ trợ tiền ăn 100.000 đồng/ngày; tiền bánh kẹo, trái cây 100.000 đồng/3 ngày tết cho các bệnh nhân ở lại điều trị nội trú trong 3 ngày Tết nguyên đán (Nghị quyết số 73/2020/NQHĐND ngày 14/12/2020)	14	14															14							
	Loại 130 - 131	11.288	11.288															11.288							
2	Đội Y tế dự phòng, cán bộ chuyên trách Dân số và Trạm Y tế xã	11.288	11.288															11.288							
2.1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (12)	9.444	9.444															9.444							
-	Quỹ lương và các khoản đóng góp và chi khác	9.444	9.444															9.444							
2.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (14)	1.727	1.727															1.727							
2.3	Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ (12)	117	117															117							
-	Kinh phí thuê bao phần mềm Y tế cơ sở trạm Y tế xã 23 tr; Thuê bao phần mềm khám sức khỏe cá nhân Trạm Y tế xã 65 tr. Kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người cao tuổi 12 tr (lồng vốn đối ứng CTMT số tiền 10 triệu kinh phí người cao tuổi)	98	98															98							
-	Hỗ trợ hoạt động phòng chống bệnh lao	19	19															19							
XVI	Trung tâm Y tế huyện Sa Thầy	18.290	18.290															18.290							
	Loại 130 - 132	3.741	3.741															3.741							
1	Bệnh viện huyện	3.741	3.741															3.741							
1.1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (12)	3.259	3.259															3.259							
-	Quỹ lương và các khoản đóng góp và chi khác	3.259	3.259															3.259							
1.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (14)	466	466															466							
1.3	Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ (12)	16	16															16							
-	Hỗ trợ tiền ăn 100.000 đồng/ngày; tiền bánh kẹo, trái cây 100.000 đồng/3 ngày tết cho các bệnh nhân ở lại điều trị nội trú trong 3 ngày Tết nguyên đán (Nghị quyết số 73/2020/NQHĐND ngày 14/12/2020)	16	16															16							
-	Bảo dưỡng, sửa chữa Khoa ngoại - Phẫu thuật - Gây mê hồi sức - Chăm sóc sức khỏe sinh sản và phụ sản	0	-															0							
	Loại 130 - 131	14.549	14.549															14.549							
2	Đội Y tế dự phòng, cán bộ chuyên trách Dân số, Trạm Y tế xã	14.549	14.549															14.549							
2.1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (12)	12.208	12.208															12.208							
-	Quỹ lương và các khoản đóng góp và chi khác	12.208	12.208															12.208							
2.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (14)	2.210	2.210															2.210							
2.3	Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ (12)	131	131															131							
-	Kinh phí thuê bao phần mềm Y tế cơ sở trạm Y tế xã 28 tr; Thuê bao phần mềm khám sức khỏe cá nhân Trạm Y tế xã 80 tr. Kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người cao tuổi 12 tr (lồng vốn đối ứng CTMT số tiền 10 triệu kinh phí người cao tuổi)	118	118															118							
-	Hỗ trợ hoạt động phòng chống bệnh lao	13	13															13							
-	Bảo dưỡng, sửa chữa Trạm Y tế xã Hơ Moong	0	-															0							
XVII	Trung tâm Y tế huyện Kon Rẫy	15.841	15.841															15.841							
	Loại 130 - 132	6.896	6.896															6.896							
1	Bệnh viện huyện và Phòng khám đa khoa khu vực	6.896	6.896															6.896							
1.1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (12)	5.548	5.548															5.548							
-	Quỹ lương và các khoản đóng góp và chi khác	5.548	5.548															5.548							
1.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (14)	1.333	1.333															1.333							
1.3	Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ (12)	15	15															15							

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Quản lý hành chính									Sự nghiệp y tế											Đơn vị quản lý Dự án "Sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin giai đoạn 2021 - 24"	
				Văn phòng Sở Y tế	Chi cục An toàn VSTP	Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	Bệnh viện DK tỉnh	Bệnh viện ĐKKV Ngọc Hồi	Bệnh viện Y học Cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm giám định Y khoa	Trung tâm Pháp y	Trung tâm kiểm nghiệm	Trung tâm Y tế ĐăkGlei	Trung tâm Y tế Ngọc Hồi	Trung tâm Y tế ĐăkHà	Trung tâm Y tế ĐăkTô	Trung tâm Y tế Sa Thầy	Trung tâm Y tế KonRẫy	Trung tâm Y tế KonPlong	Trung tâm Y tế Tu Mơ Rông	TTYT La Hơ Rai		Trung tâm Y tế Thành phố
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
-	Hỗ trợ tiền ăn 100.000 đồng/ngày; tiền bánh kẹo, trái cây 100.000 đồng/3 ngày tết cho các bệnh nhân ở lại điều trị nội trú trong 3 ngày Tết nguyên đán (Nghị quyết số 73/2020/NQHĐND ngày 14/12/2020)	15	15																		15				
-	Sửa chữa xe ô tô cứu thương Ford everest Biển kiểm soát 82B-0798 Trung tâm Y tế huyện Kon Rẫy (VPS)	0	-																						
	Loại 130 - 131	8.945	8.945																		8.945				
2	Đội Y tế dự phòng, cán bộ chuyên trách Dân số, Trạm Y tế xã	8.945	8.945																		8.945				
2.1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (12)	7.515	7.515																		7.515				
-	Quỹ lương và các khoản đóng góp và chi khác	7.515	7.515																		7.515				
2.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (14)	1.336	1.336																		1.336				
2.3	Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ (12)	94	94																		94				
-	Kinh phí thuê bao phần mềm Y tế cơ sở tạm Y tế xã 18 tr; Thuế bao phần mềm khám sức khỏe cá nhân Trạm Y tế xã 51 tr. Kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người cao tuổi 11 tr (lồng vốn đối ứng CTMT số tiền 10 triệu kinh phí người cao tuổi)	79	79																		79				
-	Hỗ trợ hoạt động phòng chống bệnh lao	15	15																		15				
XVIII	Trung tâm Y tế huyện KonPlong	18.966	18.966																		18.966				
	Loại 130 - 132	6.690	6.690																		6.690				
1	Bệnh viện huyện	6.690	6.690																		6.690				
1.1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (12)	5.430	5.430																		5.430				
-	Quỹ lương và các khoản đóng góp và chi khác	5.430	5.430																		5.430				
1.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (14)	1.255	1.255																		1.255				
1.3	Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ (12)	5	5																		5				
-	Hỗ trợ tiền ăn 100.000 đồng/ngày; tiền bánh kẹo, trái cây 100.000 đồng/3 ngày tết cho các bệnh nhân ở lại điều trị nội trú trong 3 ngày Tết nguyên đán (Nghị quyết số 73/2020/NQHĐND ngày 14/12/2020)	5	5																		5				
	Loại 130 - 131	12.276	12.276																		12.276				
2	Đội Y tế dự phòng, cán bộ chuyên trách Dân số, Trạm Y tế xã	12.276	12.276																		12.276				
2.1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (12)	10.315	10.315																		10.315				
-	Quỹ lương và các khoản đóng góp và chi khác	10.315	10.315																		10.315				
2.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (14)	1.848	1.848																		1.848				
2.3	Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ (12)	113	113																		113				
-	Kinh phí thuê bao phần mềm Y tế cơ sở tạm Y tế xã 23 tr; Thuế bao phần mềm khám sức khỏe cá nhân Trạm Y tế xã 65 tr. Kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người cao tuổi 12 tr (lồng vốn đối ứng CTMT số tiền 10 triệu kinh phí người cao tuổi)	98	98																		98				
-	Hỗ trợ hoạt động phòng chống bệnh lao	15	15																		15				
XIX	Trung tâm Y tế Tu Mơ Rông	22.612	22.612																		22.612				
	Loại 130 - 132	8.135	8.135																		8.135				
1	Bệnh viện huyện và Phòng khám đa khoa khu vực	8.135	8.135																		8.135				
1.1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (12)	6.703	6.703																		6.703				
-	Quỹ lương và các khoản đóng góp và chi khác	6.703	6.703																		6.703				
1.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (14)	1.402	1.402																		1.402				
1.3	Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ (12)	30	30																		30				
-	Hỗ trợ tiền ăn 100.000 đồng/ngày; tiền bánh kẹo, trái cây 100.000 đồng/3 ngày tết cho các bệnh nhân ở lại điều trị nội trú trong 3 ngày Tết nguyên đán (Nghị quyết số 73/2020/NQHĐND ngày 14/12/2020)	30	30																		30				
-	Sửa chữa, bảo dưỡng Phòng khám ĐKKV Đăk Rơ Ông	0	-																		0				
	Loại 130 - 131	14.477	14.477																		14.477				
2	Đội Y tế dự phòng, chuyên trách Dân số và Trạm Y tế xã	14.477	14.477																		14.477				
2.1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (12)	12.136	12.136																		12.136				
-	Quỹ lương và các khoản đóng góp và chi khác	12.136	12.136																		12.136				
2.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (14)	2.210	2.210																		2.210				

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Quản lý hành chính									Sự nghiệp y tế											Đơn vị quản lý Dự án "Sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin giai đoạn 2021 - 24"	
				Văn phòng Sở Y tế	Chi cục An toàn VSTP	Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	Bệnh viện DK tỉnh	Bệnh viện ĐKKV Ngọc Hồi	Bệnh viện Y học Cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm giám định Y khoa	Trung tâm Pháp y	Trung tâm kiểm nghiệm	Trung tâm Y tế ĐăkGlei	Trung tâm Y tế Ngọc Hồi	Trung tâm Y tế ĐăkHà	Trung tâm Y tế ĐăkTô	Trung tâm Y tế Sa Thầy	Trung tâm Y tế KonRẫy	Trung tâm Y tế KonPlong	Trung tâm Y tế Tu Mơ Rông	TTYT La Hô		Trung tâm Y tế Thành phố
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Hợp phần II: Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	69	69													69,25									
VI	Trung tâm Y tế huyện Đăk Hà	781	781														781								
	Loại 130 Khoản 131	550	550														550								
1	Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn 1: 2021 -2025	550	550														550								
1.1	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân nâng cao thể trạng; tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	550	550														550								
-	Hợp phần I: Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Kinh phí chi trả phụ cấp Cô đỡ thôn bản)	162	162														162								
-	Hợp phần III: Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người dân tộc thiểu số	388	388														388								
	Loại 130 Khoản 151	231	231														231								
1	Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn 1: 2021 -2025	231	231														231								
1.1	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân nâng cao thể trạng; tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	231	231														231								
	Hợp phần II: Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	231	231														231								
VII	Trung tâm Y tế huyện Đăk Tô	641	641														640,95								
	Loại 130 Khoản 131	463	463														463,00								
1	Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn 1: 2021 -2025	463	463														463,00								
1.1	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân nâng cao thể trạng; tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	463	463														463,00								
-	Hợp phần I: Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Kinh phí chi trả phụ cấp Cô đỡ thôn bản)	108	108														108,00								
-	Hợp phần III: Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người dân tộc thiểu số	355	355														355,00								
	Loại 130 Khoản 151	178	178														177,95								
1	Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn 1: 2021 -2025	178	178														177,95								
1.1	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân nâng cao thể trạng; tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	178	178														177,95								
	Hợp phần II: Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	178	178														177,95								
VIII	Trung tâm Y tế huyện Sa Thầy	751	751														750,60								
	Loại 130 Khoản 131	511	511														510,80								
1	Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn 1: 2021 -2025	511	511														510,80								
1.1	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân nâng cao thể trạng; tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	511	511														510,80								
-	Hợp phần I: Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Kinh phí chi trả phụ cấp Cô đỡ thôn bản)	119	119														118,80								
-	Hợp phần III: Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người dân tộc thiểu số	392	392														392,00								
	Loại 130 Khoản 151	240	240														239,80								
1	Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn 1: 2021 -2025	240	240														239,80								
1.1	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân nâng cao thể trạng; tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	240	240														239,80								
	Hợp phần II: Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	240	240														239,80								
IX	Trung tâm Y tế huyện Kon Rẫy	497	497																				497		
	Loại 130 Khoản 131	336	336																				336		
1	Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn 1: 2021 -2025	336	336																				336		
1.1	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân nâng cao thể trạng; tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	336	336																				336		
-	Hợp phần I: Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Kinh phí chi trả phụ cấp Cô đỡ thôn bản)	76	76																				76		
-	Hợp phần III: Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người dân tộc thiểu số	260	260																				260		
	Loại 130 Khoản 151	162	162																				162		
1	Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn 1: 2021 -2025	162	162																				162		
1.1	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân nâng cao thể trạng; tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	162	162																				162		
	Hợp phần II: Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	162	162																				162		
X	Trung tâm Y tế huyện KonPlong	740	740																				739,55		

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Quản lý hành chính								Sự nghiệp y tế												Đơn vị quản lý Dự án "Sáng kiến khu vực ngân chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin giai đoạn 2021 - 2024"	
				Văn phòng Sở Y tế	Chi cục An toàn VSTP	Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	Bệnh viện DK tỉnh	Bệnh viện ĐKKV Ngọc Hồi	Bệnh viện Y học Cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Trung tâm giám định Y khoa	Trung tâm Pháp y	Trung tâm kiểm nghiệm	Trung tâm Y tế ĐăkGlei	Trung tâm Y tế Ngọc Hồi	Trung tâm Y tế ĐăkHà	Trung tâm Y tế ĐăkTô	Trung tâm Y tế Sa Thầy	Trung tâm Y tế KonRẫy	Trung tâm Y tế KonPlong	Trung tâm Y tế Tu Mơ Rông	TTYT Ia HD'rai		Trung tâm Y tế Thành phố
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Loại 130 Khoản 131	513	513																		512,80				
1	Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững	223	223																		223,00				
1.1	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	223	223																		223,00				
-	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	223	223																		223,00				
2	Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn 1: 2021 -2025	290	290																		289,80				
2.1	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân nâng cao thể trạng; tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	290	290																		289,80				
-	Hợp phần I: Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Kinh phí chi trả phụ cấp Cô đỡ thôn bản)	119	119																		118,80				
-	Hợp phần III: Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người dân tộc thiểu số	171	171																		171,00				
	Loại 130 Khoản 151	227	227																		226,75				
1	Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn 1: 2021 -2025	227	227																		226,75				
1.1	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân nâng cao thể trạng; tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	227	227																		226,75				
	Hợp phần II: Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	227	227																		226,75				
XI	Trung tâm Y tế Tu Mơ Rông	1.369	1.369																		1.369,15				
	Loại 130 Khoản 131	1.048	1.048																		1.047,80				
1	Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững	281	281																		281,00				
1.1	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	281	281																		281,00				
-	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	281	281																		281,00				
2	Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn 1: 2021 -2025	767	767																		766,80				
2.1	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân nâng cao thể trạng; tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	767	767																		766,80				
-	Hợp phần I: Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Kinh phí chi trả phụ cấp Cô đỡ thôn bản)	497	497																		496,80				
-	Hợp phần III: Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người dân tộc thiểu số	270	270																		270,00				
	Loại 130 Khoản 151	321	321																		321,35				
1	Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn 1: 2021 -2025	321	321																		321,35				
1.1	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân nâng cao thể trạng; tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	321	321																		321,35				
	Hợp phần II: Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	321	321																		321,35				
XII	Trung tâm Y tế huyện Ia H' Drai	227	227																		226,50				
	Loại 130 Khoản 131	144	144																		144,00				
1	Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững	66	66																		66,00				
1.1	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	66	66																		66,00				
-	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	66	66																		66,00				
2	Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn 1: 2021 -2025	78	78																		78,00				
2.1	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân nâng cao thể trạng; tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	78	78																		78,00				
-	Hợp phần III: Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người dân tộc thiểu số	78	78																		78,00				
	Loại 130 Khoản 151	83	83																		82,50				
1	Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn 1: 2021 -2025	83	83																		82,50				
1.1	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân nâng cao thể trạng; tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	83	83																		82,50				
	Hợp phần II: Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	83	83																		82,50				
XIII	Trung tâm Y tế thành phố Kon Tum	177	177																					177,40	

